

Bản án số: 02/2025/DS-ST
Ngày: 15-7-2025
V/v “*Tranh chấp hợp đồng
tín dụng*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1-QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Bùi Thị Tố Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Đức Nhân

2. Bà Phạm Thị Hiền

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Hồng Quân-Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1-Quảng Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1-Quảng Ninh tham gia phiên toà: Ông Phạm Lã Việt Anh-Kiểm sát viên.

Ngày 15-7-2025, tại trụ sở, Tòa án nhân dân khu vực 1-Quảng Ninh mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 53/2025/TLST-DS ngày 28-02-2025 về việc “*tranh chấp hợp đồng tín dụng*”,

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 128/2025/QĐXXST-DS ngày 10-6-2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 134/2025/QĐST-DS ngày 26 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần (TMCP) S; địa chỉ: 2C Ph, phường Ng, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường S, Thành phố Hồ Chí Minh). Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Quang L, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Nh, chức vụ: Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng TMCP S tại Quảng Ninh; địa chỉ: số 164 L, phường B, thành phố H1, tỉnh Quảng Ninh (nay là số 164 L, phường H2, tỉnh Quảng Ninh); *có mặt*.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Quốc H, sinh năm 1975 và bà Vũ Thị Vân A, sinh năm 1982; địa chỉ: tổ 51, khu 5, phường C, thành phố H1, tỉnh Quảng Ninh (nay là tổ 51, khu 5, phường H3, tỉnh Quảng Ninh); *ông H có mặt, bà Vân A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt*.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên toà sơ thẩm, nguyên đơn Ngân hàng TMCP S do ông Nguyễn Văn Nh là người đại diện theo ủy quyền (viết tắt là nguyên đơn) khai: nguyên đơn và ông Nguyễn Quốc H, bà Vũ Thị Vân A (viết tắt:

bị đơn) ký kết Hợp đồng tín dụng số 41/2022/SGBQN-VTV.Anh/HĐTDTL-CN ngày 26-4-2022 và giấy nhận nợ số 01 ngày 27-4-2022 với nội dung: nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền là 2.000.000.000 đồng (*hai tỷ đồng*); mục đích: bù đắp tiền mua đất ở; thời hạn cho vay: 120 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên; lãi suất cho vay trong hạn là 10%/năm; kế hoạch trả nợ gốc, lãi như sau: trả nợ gốc vào ngày 10 hàng kỳ (01 kỳ là 03 tháng), mỗi kỳ trả 50.000.000 đồng (*năm mươi triệu đồng*) vào các tháng 2,5,8,11 hàng năm; kỳ đầu tiên vào ngày 10-8-2022 (39 kỳ); kỳ cuối trả vào ngày đến hạn của khoản vay; trả tiền lãi cho nguyên đơn vào ngày 10 hàng tháng; lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần cho từng giấy nhận nợ tương ứng của hợp đồng tín dụng kể từ ngày bắt đầu thời hạn vay của từng giấy nhận nợ; lãi suất cho vay trong hạn VND khi điều chỉnh được áp dụng bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND kỳ hạn 13 tháng lãnh lãi cuối kỳ của nguyên đơn đang có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh lãi suất + (cộng) biên độ 4,0%/năm hoặc áp dụng theo mức lãi suất cho vay trong hạn điều chỉnh ưu đãi (nếu có) theo thông báo riêng của nguyên đơn gửi bị đơn đang có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh lãi suất; lãi vay trong hạn được tính trên số dư nợ gốc thực tế của khoản vay x (nhân) mức lãi suất cho vay trong hạn của khoản vay x (nhân) số ngày duy trì số dư nợ gốc thực tế của khoản vay: (chia) 365 ngày; mức lãi chậm trả đối với nợ gốc quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn đang áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi chậm trả đối với nợ lãi là 10%/năm. Tài sản bảo đảm cho khoản vay là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất theo giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 318687 do UBND thành phố H1 cấp ngày 10-01-2022 đứng tên ông Nguyễn Văn T1 và bà Phạm Thị T2, đã chuyển nhượng cho bị đơn theo xác nhận của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố H1 ngày 20-4-2022; theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 41/2022/SGBQN-VTV.Anh/HĐTC ngày 26-4-2022. Ngày 27-4-2022, nguyên đơn đã giải ngân cho bị đơn vay số tiền 2.000.000.000 đồng (*hai tỷ đồng*) bằng hình thức chuyển khoản. Tuy nhiên, quá trình thực hiện hợp đồng, tính đến tháng 7-2024, bị đơn mới trả cho nguyên đơn tổng số tiền là 847.031.816 đồng, gồm: nợ gốc là 400.000.000 đồng; lãi trong hạn là 444.066.028 đồng; lãi quá hạn là 2.094.497 đồng và lãi chậm trả là 871.291 đồng. Còn từ tháng 08-2024 đến nay, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi cho nguyên đơn như đã cam kết trong hợp đồng tín dụng. Mặc dù nguyên đơn đã đôn đốc nhiều lần và tạo điều kiện cho thêm thời gian trả nợ nhưng bị đơn vẫn không trả nợ đầy đủ cho nguyên đơn. Tại thông báo số 56 ngày 14-02-2025, nguyên đơn đã thông báo cho bị đơn về việc chấm dứt hợp đồng tín dụng và tiến hành khởi kiện. Nay, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các nội dung sau: (1) Buộc bị đơn phải thanh toán ngay cho nguyên đơn toàn bộ các khoản nợ của hợp đồng tín dụng số 41/2022/SGBQN-VTV.Anh/HĐTDTL-CN ngày 26-4-2022 với tổng số tiền tạm tính đến hết ngày 18-02-2025 là 1.694.164.623 đồng (*một tỷ sáu trăm chín mươi bốn triệu một trăm sáu mươi bốn nghìn sáu trăm hai mươi ba đồng*), gồm: nợ gốc là 1.600.000.000 đồng; lãi trong hạn là 86.699.726 đồng; lãi chậm trả đối với nợ gốc là 5.108.036 đồng; lãi chậm trả lãi là 2.356.861 đồng; (2) Bị đơn phải tiếp tục thanh toán các khoản lãi, chi phí phát sinh khác theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng kể từ ngày 18-02-2025 đến khi thanh toán hết nợ

vay. Việc thanh toán thực hiện ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn ông Nguyễn Quốc H khai: ngày 26-4-2022, ông và bà Vũ Thị Vân A ký hợp đồng tín dụng số 41/2022/SGBQN-VTV.Anh/HĐTDTL-CN vay của nguyên đơn số tiền là 2.000.000.000 đồng (*hai tỷ đồng*); mục đích vay là bù đắp tiền mua đất ở. Sau khi ký hợp đồng, nguyên đơn đã giải ngân cho ông số tiền trên. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông và bà Vân A đã trả tiền lãi cho nguyên đơn nhưng ông không nhớ cụ thể đã trả bao nhiêu tiền. Đến nay, nguyên đơn yêu cầu ông và bà Vân A thanh toán toàn bộ các khoản nợ theo hợp đồng trên, ông có nguyện vọng xin nguyên đơn miễn lãi và giãn thời gian trả nợ và tiền nộp được trừ vào gốc để ông và bà Vân A có điều kiện trả nợ cho nguyên đơn. Ông đã nhận được bản sao đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn gửi. Ông không yêu cầu phản tố đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tòa án đã triệu tập nhiều lần nhưng bà Vân A vắng mặt không lý do.

Tại phiên hòa giải ngày 30-5-2025, nguyên đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết các nội dung sau: (1) Chấm dứt Hợp đồng tín dụng số 41/2022/SGBQN-VTV.Anh/HĐTDTL-CN ngày 26-4-2022 giữa nguyên đơn và bị đơn; (2) Buộc bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn tổng số tiền tính đến ngày 30-5-2025 là 1.758.885.133 đồng (*một tỷ bảy trăm năm mươi tám triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn một trăm ba mươi ba đồng*), theo Hợp đồng tín dụng số 41/2022/SGBQN-VTV.Anh/HĐTDTL-CN ngày 26-4-2022, trong đó: nợ gốc là 1.600.000.000 đồng; lãi trong hạn là 106.562.740 đồng; lãi quá hạn là 47.149.132 đồng và lãi chậm trả lãi là 5.173.261 đồng; (3) Kể từ ngày tiếp theo ngày 30-5-2025 cho đến khi thi hành án xong, bị đơn còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quá hạn các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kết nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; (4) Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của nguyên đơn thì lãi suất mà bị đơn phải tiếp tục thanh toán cho nguyên đơn theo quyết định của Tòa án cũng được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của nguyên đơn. Bị đơn (ông H và bà Vân A) có lời khai thống nhất thể hiện: ngày 26-4-2022, bị đơn có ký kết hợp đồng tín dụng vay số tiền 2.000.000.000 đồng (*hai tỷ đồng*) của nguyên đơn đúng như nguyên đơn đã khai. Do công việc làm ăn không thuận lợi nên bị đơn không trả được đầy đủ nợ gốc và lãi cho nguyên đơn. Nay bị đơn đưa ra phương án trả nợ cho nguyên đơn toàn bộ khoản vay nêu trên tính đến ngày 30-5-2025 trong thời hạn 59 tháng, mỗi tháng trả 30.000.000 đồng (*ba mươi triệu đồng*) cho đến khi tất toán toàn bộ khoản vay. Đề nghị nguyên đơn miễn một phần tiền lãi cho bị đơn.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết các nội dung sau: (1) Chấm dứt hợp đồng tín dụng số 41/2022/SGBQN-VTV.Anh/HĐTDTL-CN ngày 26-4-2022 giữa Chi nhánh ngân hàng TMCP S tại Quảng Ninh và bị đơn; (2) Buộc bị đơn có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn

toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng số 41/2022/SGBQN-VTV.Anh/HĐTDTL-CN ngày 26-4-2022 và giấy nhận nợ số 01 ngày 27-4-2022 đã ký kết giữa Chi nhánh ngân hàng TMCP S tại Quảng Ninh và bị đơn tính đến ngày 15-7-2025 là: 1.796.270.753 đồng (*một tỷ bảy trăm chín mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi nghìn bảy trăm năm mươi ba đồng*), trong đó: nợ gốc là: 1.600.000.000 đồng; lãi trong hạn là 94.247.671 đồng; lãi quá hạn là 95.867.421 đồng và lãi chậm trả lãi là 6.155.661 đồng; (3) Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm (ngày 15-7-2025) cho đến khi thi hành án xong, bị đơn còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quá hạn các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số 41/2022/SGBQN-VTV.Anh/HĐTDTL-CN ngày 26-4-2022 và giấy nhận nợ số 01 ngày 27-4-2022 giữa chi nhánh Ngân hàng TMCP S tại Quảng Ninh và bị đơn; (4) Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của nguyên đơn thì lãi suất mà bị đơn phải tiếp tục trả cho nguyên đơn theo quyết định của Tòa án cũng được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của nguyên đơn.

Bị đơn là ông H khai: ông và bà Vân A là vợ chồng hợp pháp, có vay của nguyên đơn số tiền 2.000.000.000 đồng (*hai tỷ đồng*) đúng như nguyên đơn đã khai; ông không ý kiến gì về các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; nay ông đề nghị nguyên đơn xem xét giảm một phần nợ lãi cho vợ chồng ông có điều kiện trả nợ, vì hiện tại gia đình ông làm ăn khó khăn, bà Vân A đang đi điều trị bệnh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1-Quảng Ninh phát biểu quan điểm như sau: về việc tuân theo pháp luật tố tụng, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử sơ thẩm và Thư ký phiên tòa về cơ bản đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự, còn bị đơn không thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật có tranh chấp: nguyên đơn là Ngân hàng TMCP S khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn là ông Nguyễn Quốc H và bà Vũ Thị Vân A phải trả cho nguyên đơn toàn bộ nợ gốc và nợ lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký kết; tranh chấp phát sinh trong lĩnh vực dân sự (vay tiền để bù đắp tiền mua đất ở). Tòa án xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp: “*tranh chấp hợp đồng tín dụng*” là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 463 Bộ luật Dân sự và Điều 1 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: bị đơn cư trú tại tổ 51, khu 5, phường C, thành phố H1, tỉnh Quảng Ninh (nay là tổ 51, khu 5, phường H3, tỉnh Quảng Ninh). Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 1-Quảng Ninh (trước sáp nhập là Tòa án nhân dân thành phố H) thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

- Về việc xét xử vắng mặt đương sự: nguyên đơn vắng mặt nhưng có người đại diện tham gia phiên tòa; một bị đơn là bà Vân A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bà Vân A là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và các khoản 2,3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc nguyên đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện: tại đơn khởi kiện ban đầu, nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải trả nợ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký kết tính đến ngày 18-02-2025; buộc bị đơn yêu cầu tiếp tục trả lãi theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày 18-02-2025 đến khi thanh toán hết nợ vay. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án chấm dứt hợp đồng tín dụng; buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn toàn bộ tiền nợ gốc, lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký kết tính đến ngày xét xử sơ thẩm; buộc bị đơn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quá hạn các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong; buộc bị đơn phải trả lãi suất điều chỉnh trong trường hợp có sự điều chỉnh lãi suất của nguyên đơn. Xét thấy, việc nguyên đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, được Tòa án chấp nhận.

- Về áp dụng pháp luật nội dung: nguyên đơn và bị đơn xác lập giao dịch dân sự vào năm 2022, là thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật, nên Tòa án áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết là phù hợp với quy định tại Điều 689 Bộ luật Dân sự năm 2015. Ngoài ra, nguyên đơn được tổ chức và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng nên Tòa án còn áp dụng luật chuyên ngành là Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật các tổ chức tín dụng nêu trên để giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung:

2.1. Xét nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chấm dứt hợp đồng tín dụng số 41/2022/SGBQN-VTV.Anh/HĐTDTL-CN ngày 26-4-2022; buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn toàn bộ khoản tiền nợ gốc, lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký kết, thấy:

Theo nguyên đơn khai, nguyên đơn và bị đơn ký kết hợp đồng tín dụng số 41/2022/SGBQN-VTV.Anh/HĐTDTL-CN ngày 26-4-2022 và giấy nhận nợ số 01 ngày 27-4-2022 với nội dung: nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền là 2.000.000.000 đồng (*hai tỷ đồng*); mục đích: bù đắp tiền mua đất ở; thời hạn cho vay: 120 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên; lãi suất cho vay trong hạn là 10%/năm. Lời khai của nguyên đơn phù hợp với lời khai của bị đơn, phù hợp với hợp đồng tín dụng số 41/2022/SGBQN-VTV.Anh/HĐTDTL-CN ngày 26-4-2022 và giấy nhận nợ số 01 ngày 27-4-2022 giữa Chi nhánh Ngân hàng TMCP S tại Quảng Ninh và bị đơn. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xác định lời khai nêu trên của nguyên đơn là đúng sự thật.

Về hình thức: việc vay tiền được nguyên đơn và bị đơn giao kết bằng văn bản; các chủ thể ký kết hợp đồng tín dụng có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự,

năng lực hành vi dân sự; giao kết hợp đồng tín dụng trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 117 và Điều 119 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về nội dung: hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa hai bên đảm bảo đầy đủ các nội dung quy định tại Điều 398 Bộ luật Dân sự và khoản 1 Điều 23 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30-12-2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng; về mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ số 01 ngày 27-4-2022 phù hợp với khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30-12-2016 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

Do đó, hợp đồng tín dụng số 41/2022/SGBQN-VTV.Anh/HĐTDTL-CN ngày 26-4-2022 có hiệu lực thi hành đối với các bên tham gia ký kết.

Tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng, bị đơn (ông H và bà Vân A) là vợ chồng hợp pháp, cùng ký kết hợp đồng, nên đây là khoản vay chung của vợ chồng bị đơn đối với nguyên đơn.

Theo nguyên đơn khai: thực hiện hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ nêu trên, ngày 27-4-2022 nguyên đơn đã giải ngân đủ số tiền 2.000.000.000 đồng (*hai tỷ đồng*) bằng hình thức chuyển khoản theo yêu cầu của bị đơn. Lời khai này của nguyên đơn phù hợp với lời khai của bị đơn; phù hợp với ủy nhiệm chi ngày 27-4-2022 của bà Vũ Thị Vân A, phiếu giải ngân ngày 27-4-2022 và giấy nhận nợ số 01 ngày 27-4-2022 giữa nguyên đơn và bị đơn. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xác định ngày 27-4-2022, bị đơn đã nhận đủ số tiền vay là 2.000.000.000 đồng (*hai tỷ đồng*) của nguyên đơn.

Theo nguyên đơn khai, tính đến tháng 7-2025, bị đơn đã trả cho nguyên đơn tổng số tiền là 847.031.816 đồng (*tám trăm bốn mươi bảy triệu không trăm ba mươi một nghìn tám trăm mười sáu đồng*), trong đó: nợ gốc là 400.000.000 đồng, lãi trong hạn là 444.066.028 đồng, lãi quá hạn là 2.094.497 đồng và lãi chậm trả là 871.291 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không phản đối lời khai trên của nguyên đơn. Do đó, căn cứ vào các khoản 2,3 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xác định lời khai của nguyên đơn về việc bị đơn đã trả cho nguyên đơn khoản tiền nợ gốc và lãi nêu trên là đúng sự thật.

Theo nguyên đơn khai, theo hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ đã ký kết thì bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn nợ gốc vào ngày 10 hàng kỳ (01 kỳ là 03 tháng), mỗi kỳ trả 50.000.000 đồng (*năm mươi triệu đồng*) vào các tháng 2,5,8,11 hàng năm; kỳ đầu tiên vào ngày 10-8-2022 (39 kỳ); kỳ cuối trả vào ngày đến hạn của khoản vay; trả tiền lãi cho nguyên đơn vào ngày 10 hàng tháng. Tuy nhiên, từ tháng 08-2024 đến nay, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi cho nguyên đơn như đã cam kết trong hợp đồng tín dụng. Mặc dù nguyên đơn đã đôn đốc nhiều lần, đã tạo điều kiện cho thêm thời gian trả nợ nhưng bị đơn vẫn không trả nợ đầy đủ cho nguyên đơn. Lời khai này của nguyên đơn phù hợp với lời khai của bị đơn tại buổi hòa giải ngày 30-5-2025; lời khai của ông H tại phiên tòa và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác do nguyên đơn xuất trình gồm: các thông báo

về việc thanh toán nợ quá hạn các ngày 28-5-2024, 19-6-2024, 22-7-2024, 24-7-2024, 07-8-2024, 02-10-2024, 14-10-2024, 20-10-2024, 06-11-2024, 11-11-2024; các biên bản làm việc về việc nợ quá hạn của bị đơn các ngày 09-01-2024, 19-4-2024, 30-5-2024, 22-7-2024, 07-8-2024, 29-8-2024, 13-9-2024, 23-9-2024, 25-9-2024, 30-9-2024, 18-10-2024, 07-11-2024, 14-11-2024, 18-11-2024 và 03-12-2024. Như vậy, bị đơn đã vi phạm thời hạn trả nợ quy định tại khoản 2.3 Điều 2 hợp đồng tín dụng số 41/2022/SGBQN-VTV.Anh/HĐTDTL-CN ngày 26-4-2022, điểm b mục 2 giấy nhận nợ số 01 ngày 27-4-2022 và khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn.

Nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án chấm dứt hợp đồng tín dụng số 41/2022/SGBQN-VTV.Anh/HĐTDTL-CN ngày 26-4-2022; buộc bị đơn có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký kết tính đến ngày 15-7-2025 với tổng số tiền là 1.796.270.753 đồng (*một tỷ bảy trăm chín mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi nghìn bảy trăm năm mươi ba đồng*), trong đó: nợ gốc là: 1.600.000.000 đồng; lãi trong hạn là 94.247.671 đồng; lãi quá hạn là 95.867.421 đồng và lãi chậm trả lãi là 6.155.661 đồng, là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, khoản 10.1 Điều 10 hợp đồng tín dụng số 41/2022/SGBQN-VTV.Anh/HĐTDTL-CN ngày 26-4-2022 đã ký kết giữa hai bên, khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự; khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30-12-2016 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng; khoản 2 Điều 27 và khoản 1 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, được Tòa án chấp nhận.

Trước khi đơn phương chấm dứt hợp đồng tín dụng, nguyên đơn đã gửi Thông báo số 56/2025/KD-QNi ngày 14-02-2025 về việc chấm dứt hợp đồng tín dụng trước hạn do vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho bị đơn, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 428 Bộ luật Dân sự.

2.2. Xét nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quá hạn các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm; trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của nguyên đơn thì lãi suất mà bị đơn phải tiếp tục thanh toán cho nguyên đơn theo quyết định của Tòa án cũng được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của nguyên đơn, thấy: các yêu cầu này của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với hướng dẫn tại Điều 10 và điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm nên được Tòa án chấp nhận.

2.3. Theo hợp đồng tín dụng, nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận tài sản bảo đảm cho khoản vay là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất theo giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 318687 do UBND thành phố Hạ Long cấp ngày 10-01-2022 đứng tên ông Nguyễn Văn T1 và bà Phạm Thị T2, ngày 20-4-2022 Văn phòng đăng ký quyền sử dụng

đất thành phố H1 xác nhận sang tên cho bị đơn; theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 41/2022/SGBQN-VTV.Anh/HĐTC ngày 26-4-2022 giữa Chi nhánh Ngân hàng TMCP S tại Quảng Ninh và bị đơn và các hợp đồng thế chấp sửa đổi, bổ sung số 01 ngày 03-4-2023, số 02 ngày 29-9-2023 và số 03 ngày 10-4-2024. Tại phiên tòa, nguyên đơn khai, nguyên đơn đã khởi kiện yêu cầu Tòa án xử lý tài sản bảo đảm nêu trên trong vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 05/2025/TLST-KDTM ngày 28-02-2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” của Tòa án nhân dân khu vực 1-Quảng Ninh nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Tòa án không xem xét, giải quyết là phù hợp với quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự quy định tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án được chấp nhận, nên bị đơn là ông H và bà Vân A phải nộp 65.888.122 đồng (*sáu mươi lăm triệu tám trăm tám mươi tám nghìn một trăm hai mươi hai đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 6 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Trả lại nguyên đơn toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 31.412.469 đồng (*ba mươi một triệu bốn trăm mười hai nghìn bốn trăm sáu mươi chín đồng*) tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H1, tỉnh Quảng Ninh (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 1-Quảng Ninh).

[4] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, các khoản 2,3 Điều 228, khoản 1 Điều 244, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 116, 117, 119, 357, 398, khoản 4 Điều 422, các khoản 1,2,3 Điều 428, các Điều 463, 465, khoản 1 Điều 466, khoản 1 Điều 468, Điều 470 và Điều 689 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91 và khoản 1 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 2 Điều 27 và khoản 1 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008; các Điều 1,10, điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 1 Điều 6 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần S.

Chấm dứt hợp đồng tín dụng số 41/2022/SGBQN-VTV.Anh/HĐTDTL-CN ngày 26-4-2022 giữa Chi nhánh Ngân hàng TMCP S tại Quảng Ninh và ông Nguyễn Quốc H, bà Vũ Thị Vân A.

Buộc ông Nguyễn Quốc H và bà Vũ Thị Vân A có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng TMCP S toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng số 41/2022/SGBQN-VTV.Anh/HĐTDTL-CN ngày 26-4-2022 và giấy nhận nợ số 01 ngày 27-4-2022 giữa Chi nhánh Ngân hàng TMCP S tại Quảng Ninh và ông Nguyễn Quốc H, bà Vũ Thị Vân A tính đến ngày 15-7-2025 là: 1.796.270.753 đồng (*một tỷ bảy trăm chín mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi nghìn bảy trăm năm mươi ba đồng*), trong đó: nợ gốc là: 1.600.000.000 đồng (*một tỷ sáu trăm triệu đồng*); lãi trong hạn là 94.247.671 đồng (*chín mươi bốn triệu hai trăm bốn mươi bảy nghìn sáu trăm bảy mươi một đồng*); lãi quá hạn là 95.867.421 đồng (*chín mươi lăm triệu tám trăm sáu mươi bảy nghìn bốn trăm hai mươi một đồng*) và lãi chậm trả lãi là 6.155.661 đồng (*sáu triệu một trăm năm mươi lăm nghìn sáu trăm sáu mươi một đồng*).

2. Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm (ngày 15-7-2025) cho đến khi thi hành án xong, ông H và bà Vân A còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quá hạn các bên thoả thuận trong hợp đồng tín dụng số 41/2022/SGBQN-VTV.Anh/HĐTDTL-CN ngày 26-4-2022 và giấy nhận nợ số 01 ngày 27-4-2022 nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng TMCP S thì lãi suất mà ông H và bà Vân A phải tiếp tục trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần S theo quyết định của Tòa án cũng được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của ngân hàng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Quốc H và bà Vũ Thị Vân A phải nộp 65.888.122 đồng (*sáu mươi lăm triệu tám trăm tám mươi tám nghìn một trăm hai mươi hai đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại Ngân hàng TMCP S số tiền 31.412.469 đồng (*ba mươi một triệu bốn trăm mười hai nghìn bốn trăm sáu mươi chín đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001723 ngày 24-02-2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H1, tỉnh Quảng Ninh (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1-Quảng Ninh).

5. Về quyền kháng cáo: Ngân hàng TMCP S và ông Nguyễn Quốc H có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Vũ Thị Vân A có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực I-Quảng Ninh;
- Phòng THADS khu vực I-Quảng Ninh;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Bùi Thị Tố Nga

Bùi Thị Tố Nga